



模拟测练

Luyện tập và Kiểm tra mô phỏng

一、听力 Phần nghe

第一部分 Phần 1

■ 第1—3题：听一句话，选择正确图片。每题听两次。

Câu 1-3: Nghe và chọn hình ảnh phù hợp với câu nghe được. Mỗi câu nghe hai lần.

Wǒ měi tiān zuò gōngjiāochē qù shàngbān.

例如：我每天坐公交车去上班。

Tôi đi xe buýt đi làm hằng ngày.

例如：	 A ✓	 B	 C
1.	 A	 B	 C
2.	 A	 B	 C

3.	 A	 B	 C
----	--	--	--

第二部分 Phần 2

第4—6题：听对话，选择最匹配的图片。每题听两次。

Câu 4—6: Nghe và chọn hình ảnh phù hợp nhất với hội thoại nghe được. Mỗi câu nghe hai lần.

A		B	
C		D	

例如：男：Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
你 喜欢 什么 运动?
Bạn thích môn thể thao nào?
女：Wǒ zuì xǐhuan tí zúqiú.
我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

4.
5.
6.

☐
☐
☐

第三部分 Phần 3

第7—10题：听对话，选择正确答案。每题听两次。

Câu 7-10: Nghe hội thoại, chọn đáp án đúng. Mỗi câu nghe hai lần.

例如：男：给您笔，请在这儿写一下您的姓名。
Gửi cô bút, vui lòng viết tên của cô ở đây.

女：好的，是这儿吗？
Hào de, shì zhèr ma?

Vâng, ở chỗ này đúng không?

问：女的要写什么？
Nữ đề yêu viết shénme?

Người nữ phải viết cái gì?

- | | | | |
|-----|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| | xìngmíng
A 姓名 ✓
họ tên | shíjiān
B 时间
thời gian | wèntí
C 问题
câu hỏi |
| 7. | shūdiàn
A 书店
A 书店 | jiàoshì
B 教室
B 教室 | jiā lǐ
C 家里
C 家里 |
| 8. | shàngkè le
A 上课了
A 上课了 | tīng gē le
B 听歌了
B 听歌了 | kàn diànyǐng le
C 看电影了
C 看电影了 |
| 9. | jīdàn
A 鸡蛋
A 鸡蛋 | bāozi
B 包子
B 包子 | miànbǎo
C 面包
C 面包 |
| 10. | shǒu lǐ
A 手里
A 手里 | yǐzi shàng
B 椅子上
B 椅子上 | zhuōzi shàng
C 桌子上
C 桌子上 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第11—13题：选择与句子最匹配的图片。

Câu 11—13: Chọn hình ảnh phù hợp nhất với câu.

A



B



C



D



例如：Mỗi gè Xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
每个星期六，我都去打篮球。
Thứ Bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

☒ D

Qù xǐ shǒu ba, xǐwán hòu kǎi chí fàn.
11. 去洗洗手吧，洗完手来吃饭。

☐

Bù dào wǔ diǎn, tā jiù zuòwán gōngzuò le.
12. 不到五点，她就做完工作了。

☐

Zhè jiā fǎndiàn de cài hěn búcuò, nǐ kànkàn xiǎng chī shénme.
13. 这家饭店的菜很不错，你看看想吃什么。

☐

第二部分 Phần 2

第14—17题：选词填空。

Câu 14-17: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

mỗi zìjǐ zhème chūqu wán
A 每 B 自己 C 这么 D 出去 E 完

Tí tài duō le. suǒyǐ wǒ měi zuò
例如：题太多了，所以我没做（ E ）。

Bài tập nhiều quá, nên tôi chưa làm xong.

Xuéxiào lǐ jiān jiāoshì dōu yǒu xuéshēng zài shàngkè.
14. 学校里（ ）间教室都有学生在上课。

Zhè jǐ tiān gōngzuò máng, wǒ dōu shì zǎoshang qī diǎn duō wǎnshang
15. 这几天工作忙，我都是早上七点多（ ），晚上
bā diǎn duō huí lái de.
八点多回来的。

Zài wǒmen xuéxiào, duō kuài qián jiù néng kàn gè diànyǐng.
16. 女：在我们学校，20多块钱就能看个电影。

Xuéxiào diànyǐngyuàn de diànyǐngpiào piányi a!
男：学校电影院的电影票（ ）便宜啊！

Jīntiān jiē nǐ ma?
17. 男：今天接你吗？

Jīntiān xiàbān hòu wǒ huíqù, nǐ bié lái jiē wǒ le.
女：今天下班后我（ ）回去，你别来接我了。

第三部分 Phần 3

第18—21题：匹配句子。

Câu 18-21: Nối câu.

Tā qù yīyuàn kànbìng le.
A 她去 医院 看病 了。

Wǒ zhège xīngqī gōngzuò tài duō le.
B 我 这个 星期 工作 太 多 了。

Gěi wǒ ba, wǒ qù xǐ yī xǐ.
C 给 我 吧, 我 去 洗 一 洗。

Shì de, jīntiān de cài fēicháng hǎochī.
D 是 的, 今 天 的 菜 非 常 好 吃。

Tā chūqù le, yíhuìr jiù huílái.
E 他 出 去 了, 一 会 儿 就 回 来。

Qǐngwèn Lǐ lǎoshī zài ma?
例如: 请 问 李 老 师 在 吗?

Xīn hǎi, zhāng Lǐ cóng zhèlǐ kònggōng qù.
Xin hỏi, thầy Lý có ở đây không ạ?

Nǐmen dōu chīhǎole ma?
18. 你 们 都 吃 好 了 吗?

Jiāyuè wèi shénme méiyǒu lái shàngkè?
19. 家 月 为 什 么 没 有 来 上 课?

Nǐ kàn, wǒ jīntiān mǎile zhème duō píngguǒ.
20. 你 看, 我 今 天 买 了 这 么 多 苹 果。

Nǐ wèi shénme měi tiān dōu zhème wǎn huílái a?
21. 你 为 什 么 每 天 都 这 么 晚 回 来 啊?

E

第四部分 Phần 4

第22—24题：选择正确答案。

Câu 22-24: Chọn đáp án đúng.

例如：Wǒ ài tiàowǔ, dàn tiào de bú tài hǎo.
 我 爱 跳舞，但 跳 得 不 太 好。
 Tôi thích nhảy, nhưng nhảy không tốt lắm.

Tà:

★ 他:

Anh ấy:

- | | | |
|----------------------------------|---------------------------------------|--|
| A 下课了
xiàkè le
tan học rồi | B 喜欢跳舞
xǐhuān tiàowǔ
thích nhảy | C 是小学生
shì xiǎoxuéshēng
là học sinh tiểu học |
|----------------------------------|---------------------------------------|--|

22. Wǒ zhè jǐ tiān kàn wán le yì běn shū. Zhè běn shū hěn bùcù, wǒ xiǎng gěi wǒ de
 我 这 几 天 看 完 了 一 本 书。这 本 书 很 不 错，我 想 给 我 的
 xuéshēngmen jièshào yíxià. ràng tāmen yě kànkàn.
 学 生 们 介 绍 一 下，让 他 们 也 看 看。

Tā xiǎng ràng shéi kànkàn nà běn shū?

★ 他 想 让 谁 看 看 那 本 书?

- | | | |
|-----------------|------------------|----------------|
| A 朋友
péngyou | B 学生
xuéshēng | C 老师
lǎoshī |
|-----------------|------------------|----------------|

23. Wǒ mǎi le zhège Xīngqīliù de diànyǐngpào. xiǎng hé nǚpéngyou yìqǐ qù kàn diànyǐng.
 我 买 了 这 个 星 期 六 的 电 影 票，想 和 女 朋 友 一 起 去 看 电 影，
 dàn tā gōngsī yǒu shì. wǒ jiù hé tóngxué qù kàn diànyǐng le.
 但 她 公 司 有 事，我 就 和 同 学 去 看 电 影 了。

Tā shì hé shéi yìqǐ kàn de diànyǐng?

★ 他 是 和 谁 一 起 看 的 电 影?

- | | | |
|--------------|-----------------|--------------------|
| A 自己
zìjǐ | B 同学
tóngxué | C 女朋友
nǚpéngyou |
|--------------|-----------------|--------------------|

24. Wǒ shì hé péngyou yìqǐ lái Běijīng lǚyóu de. Zuótiān wǒmen dào Běijīng Dàxué
 我 是 和 朋 友 一 起 来 北 京 旅 游 的。昨 天 我 们 到 北 京 大 学
 kànle kàn. Běijīng Dàxué hěn dà, rén yě hěn duō. Wǎngshàng shuō yǒu sānqiān
 看 了 看。北 京 大 学 很 大，人 也 很 多。网 上 说 有 三 千
 duō míng wàiguó xuéshēng zài zhèlǐ xuéxí.
 多 名 外 国 学 生 在 这 里 学 习。

Tā dào Běijīng Dàxué zuò shénme?

★ 他 到 北 京 大 学 做 什 么?

- | | | |
|---------------|---------------|----------------------|
| A 旅游
lǚyóu | B 学习
xuéxí | C 看朋友
kàn péngyou |
|---------------|---------------|----------------------|

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần I

第25—27题：根据部件组字。

Câu 25-27: Ghép các bộ kiện tạo thành chữ Hán hoàn chỉnh.

A 1

$$\mathbf{B} \xrightarrow{+2}$$

C 4

D †

例如:

shén	me
什	么

D

25.

sòng	nǐ
送	你

26.

xī	shǒu
先	手

☐

27.

xiě	wán
写	元

第二部分 Phần 2

第28—30题：根据拼音写汉字。

Câu 28-30: Viết chữ Hán dựa vào phiên âm.

例如: Nǐ xiǎng hē chá hái (shì) hē kāfēi?
Bạn muốn uống trà hay là uống cà phê?

Ni jīntiān wèi shénme lái wǎn le?
28. 你 今天 () 什么 来晚了?

29. 外边 () 么热, 我们 还是 回去 吧。

30. Zhège diànyǐng hěn () cuò, nǐ yě kěyǐ kànkan.
这个电影很()错,你也可以看看。